

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Liên danh Công ty Cổ phần tập đoàn Viet Sec và Công ty Cổ phần tập đoàn Âu Việt ngày 04 tháng 6 năm 2025 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 711/TTr-SNNMT, ngày 20 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp phép cho Liên danh Công ty cổ phần tập đoàn Viet Sec và Công ty cổ phần tập đoàn Âu Việt (Đại diện Liên danh là Công ty cổ phần tập đoàn Viet Sec, địa chỉ tại thôn Xuân An, trị trấn Thanh Hà, tỉnh Hải Dương) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới xã Tân An và xã Thanh Khê, huyện Thanh Hà với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới xã Tân An và xã Thanh Khê, huyện Thanh Hà.

1.2. Địa điểm thực hiện: Xã Tân An và xã Thanh Khê, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty cổ phần tập đoàn Viet Sec mã số 0801293220 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 23/7/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06/5/2025.

1.4. Mã số thuế: 0801293220.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Tổng diện tích đất quy hoạch: 97.056 m², bao gồm: Đất dân cư quy hoạch 31.057,3m²; đất dịch vụ thương mại 3.535 m²; đất cơ quan (hiện trạng) 3.196 m²; đất công cộng (nhà văn hoá) 963 m²; đất giáo dục (nhà trẻ) 1.395 m²; đất cây xanh, thể thao 6.867 m²; đất mặt nước 1.966 m²; đất bãi đỗ xe 3.271 m²; đất hạ tầng kỹ thuật 6.834 m²; đất giao thông 37.971,7 m².

Trong đó, phần diện tích 82.220 m² đã được giao đất và hoàn thành hạng mục, công trình bảo vệ môi trường (bao gồm 4.020,0m/4.643,5m đường ống thu gom, thoát nước mưa; 1.850,5/2.027,0m đường ống thu gom, thoát nước thải, trạm xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày đêm); phần diện tích 14.836 m² chưa được giao đất, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống thu gom thoát nước mưa (tuyến BTCT D600 dài 566,5m; tuyến BTCT D800 dài 56,9 m, 32 hố ga) và hệ thống thu gom nước thải tuyến BTCT D300 dài 176,5m, 09 hố ga).

- Dân số: Khoảng 1.300 người.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Liên danh Công ty cổ phần tập đoàn Viet Sec và Công ty cổ phần tập đoàn Âu Việt

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Liên danh Công ty cổ phần tập đoàn Viet Sec và Công ty cổ phần tập đoàn Âu Việt có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Thanh Hà tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp giấy phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Liên danh Công ty Cổ phần tập đoàn Viet Sec và Công ty Cổ phần tập đoàn Âu Việt;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Thanh Hà;
- Trung tâm CNTT&HN - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2362/GPMT-UBND
ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hộ dân.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu trường học.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu công cộng (nhà văn hóa).
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu dịch vụ thương mại.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ quan thuế hiện trạng.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh KT trạm bơm Ba Nữ.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Kênh KT trạm bơm Ba Nữ tại xã Tân An, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ xả thải (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X(m)= 2311754; Y(m)= 595102.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 200 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau xử lý được xả theo phương thức tự chảy.
- Hình thức xả: Xả mặt, ven bờ. Điểm xả nước thải sau xử lý có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (mức A, với hệ số K = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30		
3	TSS	mg/l	50		
4	TDS	mg/l	500		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6		
11	Tổng Coliforms	MNP/100 ml	3.000		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa, cụ thể như sau:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hộ dân, trường học, nhà văn hoá, khu dịch vụ thương mại và cơ quan thuế hiện trạng được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại/bể tách mỡ trước khi thoát vào hệ thống thu gom nước thải. Hệ thống thu gom nước thải là các tuyến đường ống nhánh BTCT D300 dài 1.637,5m, đầu nối vào đường ống chính BTCT D400 dài 213m tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án. Trên tuyến bố trí 141 hố ga.

- Nước thải sau hệ thống xử lý được thu gom bằng đường ống uPVC DN200 dài 9,5m thoát vào kênh KT trạm bơm Ba Nữ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hộ gia đình, khu dịch vụ thương mại,

khu công cộng, cơ quan thuế → Hồ thu → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí + MBBR → Bể lắng → Bể trung gian → Hệ bồn lọc → Bể khử trùng → Kênh KT trạm bơm Ba Nữ.

- Công suất thiết kế: 200 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống: Hồ thu 8,4m³; bể tách dầu 18,8m³; bể điều hòa 75,2m³; bể thiếu khí 45,2m³; bể hiếu khí 84,0m³; bể lắng 52,7m³; bể trung gian 19,6m³; hệ bồn lọc 1,18m³; bể khử trùng 12,9m³; bể chứa bùn 20,0m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: cơ chất 45kg/ngày, NaOH 15kg/ngày, Javel 10% 8L/ngày, than hoạt tính 250kg/năm, cát thạch anh 750kg/năm, sỏi 500kg/năm (hoặc các hóa chất khác tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Các thiết bị chính của trạm xử lý nước thải (máy thổi khí, bơm nước, máy khuấy, máy bơm định lượng...) đều được lắp đặt ít nhất là 02 máy hoạt động luân phiên nhằm đảm bảo khi có sự cố luôn còn 01 máy để hoạt động.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời khi có sự cố.

- Bố trí công nhân chịu trách nhiệm vận hành liên tục, đúng quy trình vận hành đã xây dựng; thường xuyên giám sát, theo dõi hoạt động của hệ thống, khi phát hiện sự cố báo cáo ngay với người chủ quản để đưa ra giải pháp khắc phục kịp thời.

- Khi phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải, hệ thống van xả nước thải sẽ đóng lại và dừng việc xả nước thải ra ngoài môi trường, nước thải được lưu chứa tạm thời tại các bể trong hệ thống để tiến hành khắc phục, sửa chữa. Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, nước thải từ các bể lưu chứa được bơm lại hồ gom để tiếp tục quy trình xử lý. Trong thời gian khắc phục nếu các bể không còn khả năng lưu chứa, chủ dự án hợp đồng đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải cho đến khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải được khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng (sau khi có dân cư đến ở và phát sinh nước thải).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200 m³/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 02 điểm (01 điểm tại hồ thu của hệ thống xử lý nước thải và 01 điểm tại hồ ga quan trắc đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt).

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Trong quá trình xả thải vào kênh KT trạm bơm Ba Nữ, nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước kênh, chủ dự án phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2362/GPMT-UBND
ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 01 nguồn phát sinh khí thải (mùi) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của hệ thống xử lý nước thải, tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, vĩ độ 3°):

$$X(m) = 2311729; Y(m) = 595110.$$

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 2.600 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, liên tục 24 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN19:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (mức B với Kp = 1,0; Kv = 1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc liên tục, tự động
1	Lưu lượng	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	60		
3	Hydro sunphua (H ₂ S)	mg/Nm ³	9		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

Khí thải (mùi) phát sinh từ hồ thu, bể tách dầu, bể điều hòa, bể thiếu khí, bể hiếu khí, bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đường ống inox 304 D168mm dài $D = 8$ m về hệ thống xử lý mùi trước khi xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải $\rightarrow$ Đường ống thu khí $\rightarrow$ Quạt hút $\rightarrow$ Tháp xử lý khí $\rightarrow$ Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: $2.600 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống: quạt hút, lưu lượng $2.600 \text{ m}^3/\text{h}$, công suất $0,75\text{kW}$, điện áp 3pha/380V/50Hz; tháp hấp thụ kích thước tháp $D \times H = 1200 \times 3200$ mm, chất liệu bằng SUS 304 dày 2mm; bơm hóa chất (02 cái) lưu lượng 1,2-5,4 m^3/h , công suất $0,37 \text{ kW}$, điện áp 3pha/380V/50Hz.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH (định mức sử dụng 10kg/tuần) sử dụng tuần hoàn (hoặc các hóa chất khác tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Công trình xử lý bụi, khí thải không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47 điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Đào tạo nhân viên kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày hệ thống xử lý nước thải đi vào hoạt động thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải (mùi).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Trên ống thải của hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Mẫu khí thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải của cơ sở cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.3 Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2362/GPMT-UBND
ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 01: Máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 01: X(m): 2311741; Y(m): 595108.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105030', múi chiều 3⁰).

3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Máy thổi khí được đặt trong nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải, có kết cấu tường xây gạch mác đổ bê tông, có cửa khép kín.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị xử lý nước thải (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị xử lý nước thải để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2362/GPMT-UBND
ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	50	16 01 06
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	120	16 01 12
3	Các thiết bị điện, bóng đèn led	Rắn	50	16 01 13
Tổng			220	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bùn thải từ hệ thống thu gom nước mưa, nước thải, bùn thải của hệ thống XLNT sinh hoạt	Bùn	7.500	12 06 10
2	Bao bì nhựa, nilon không nguy hại	Rắn	800	18 01 06
3	Rác thải từ đường giao thông trong khuôn viên khu dân cư	Rắn	1.000	-
4	Cát thạch anh thải từ hệ bồn lọc nước thải	Rắn	750	-
5	Sỏi thải từ hệ bồn lọc nước thải	Rắn	500	-
6	Than hoạt tính thải từ hệ bồn lọc nước thải	Rắn	250	12 10 04
Tổng			10.750	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 302,7 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
----	---------------	--------------------	---------------------	--------------

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Giẻ lau, vải bảo vệ dính nhiễm thành phần nguy hại (dầu, mỡ...)	Rắn	150	18 02 01
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	280	18 01 01
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	150	18 01 03
Tổng			580	

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Thùng chứa bằng nhựa đối với từng loại chất thải có dung tích 60 - 120L/thùng, có nắp đậy, được dán tên và mã chất thải nguy hại.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung được lưu giữ trong bể chứa bùn có dung tích chứa khoảng 20 m³, bằng bê tông cốt thép.

- Phương tiện lưu chứa: Bố trí các thùng rác có nắp đậy, dung tích 100 - 200l/thùng đặt cố định trên các tuyến đường trong khu dân cư để thu gom cùng rác thải sinh hoạt trong khu dân cư.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong dự án hàng ngày được các đơn vị có chức năng phù hợp thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải sinh hoạt phù hợp với khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư tập trung theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2362/GPMT-UBND

ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật với diện tích 82.220 m² trên tổng diện tích 97.056 m² của Dự án (theo Quyết định số 1141/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới xã Tân An và xã Thanh Khê, huyện Thanh Hà”).

2. Xây dựng hoàn thành công trình trên phần diện tích 14.836 m² chưa được giao đất, cụ thể:

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống đường giao thông; cây xanh; 623,6m đường ống thu gom, thoát nước mưa và 32 hố ga; 176,5m đường ống thu gom, thoát nước thải và 09 hố ga; cấp nước; đường điện; thông tin liên lạc (thuộc diện tích chưa được bàn giao); xây dựng công trình trung tâm thương mại (trong đó có kho chứa chất thải nguy hại diện tích 12 m² để lưu chứa chất thải nguy hại cho toàn bộ Dự án), xây dựng trường mầm non và 02 bãi đỗ xe theo quy hoạch được phê duyệt.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Trường hợp có thay đổi tên dự án đầu tư hoặc chủ dự án đầu tư thì chủ dự án đầu tư có trách nhiệm tiếp tục thực hiện giấy phép môi trường và thông báo cho UBND tỉnh để được cấp đổi giấy phép.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.